



# CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 24

Ngày 20 tháng 11 năm 2025

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

14-11-2025	Nghị quyết số 72/2025/NQ-HĐND về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên	3
14-11-2025	Nghị quyết số 73/2025/NQ-HĐND điều chỉnh Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	34
14-11-2025	Nghị quyết số 74/2025/NQ-HĐND chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn”	40
14-11-2025	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND về việc quyết định áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định mức chi cho các tập thể, cá nhân đạt các danh hiệu, giải thưởng, đạt thành tích tham gia các kỳ thi, cuộc thi thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông	46

Nghị quyết số 76/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 72 /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2025

## NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên là 6.299.211 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Vốn ngân sách Trung ương (Vốn nước ngoài): 398.411 triệu đồng.

- Vốn ngân sách địa phương: 5.900.800 triệu đồng. Trong đó:
- + Vốn xây dựng cơ bản tập trung: 1.431.600 triệu đồng;
- + Vốn từ thu tiền sử dụng đất: 4.389.400 triệu đồng;

*(Trong đó: Cấp tỉnh quản lý: 2.542.301 triệu đồng; cấp xã quản lý: 1.847.099 triệu đồng).*

- + Vốn xổ số kiến thiết: 45.000 triệu đồng;
- + Bội chi ngân sách địa phương: 34.800 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2024 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**Phụ lục I**

**TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 72 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Theo thông báo vốn của Trung ương)	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 - Bổ sung 500 tỷ	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.299.211</b>		
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách Trung ương</b>	<b>398.411</b>		
1	Vốn trong nước	-		
2	Vốn nước ngoài	398.411		
<b>II</b>	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	<b>5.900.800</b>		
1	Vốn xây dựng cơ bản tập trung	1.431.600		
2	Vốn từ thu tiền sử dụng đất	4.389.400		
-	<i>Cấp tỉnh quản lý</i>	<i>2.542.301</i>		
-	<i>Cấp xã quản lý</i>	<i>1.847.099</i>		
3	Vốn xổ số kiến thiết	45.000		
4	Bội chi ngân sách địa phương	34.800		

**Phụ lục II**

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN - VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)**

*(Kèm theo Nghị quyết số 72 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2026		Ghi chú			
Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng từ NSTW, NSDP	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW			
		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)								Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW	
		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt								
			NSTW	NSDP		Tổng số	Trong đó:							
Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại													
	<b>2.477.925</b>	<b>576.584</b>	<b>0</b>	<b>576.584</b>		<b>1.901.341</b>	<b>1.389.463</b>	<b>471.027</b>	<b>162.727</b>	<b>27.878</b>	<b>71.245</b>	<b>433.211</b>	<b>398.411</b>	
	<b>2.477.925</b>	<b>576.584</b>	<b>0</b>	<b>576.584</b>		<b>1.901.341</b>	<b>1.389.463</b>	<b>471.027</b>	<b>162.727</b>	<b>27.878</b>	<b>71.245</b>	<b>433.211</b>	<b>398.411</b>	

Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Số 708/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh	921.178	208.732	0	208.732		712.446	356.223	356.223	71.245	5.896	71.245	38.000	30.000
Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Số 2171/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh	685.142	152.019		152.019		533.123	443.045	49.227	90.000	20.500		220.411	208.411

Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 20/5/2024 của Thủ tướng; Số 2395/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh	871.605	215.833		215.833		655.772	590.195	65.577	1.482	1.482	-	174.800	160.000	
--	---------	---------	--	---------	--	---------	---------	--------	-------	-------	---	---------	---------	--

**Phụ lục III**

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN  
VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC**

*(Kèm theo Nghị quyết số 72 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã ngân sách địa phương bố trí đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>13.139.076</b>	<b>4.780.233</b>	<b>8.330.643</b>	<b>669.687</b>	<b>1.431.600</b>	
<b>I</b>	<b>Quốc phòng</b>			<b>65.000</b>	<b>0</b>	<b>65.000</b>	<b>400</b>	<b>36.100</b>	
-	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>			<i>65.000</i>	<i>0</i>	<i>65.000</i>	<i>400</i>	<i>36.100</i>	
1	Dự án Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2028		45.000		45.000	200	25.500	
2	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa Căn cứ hậu phương xã Yên Trạch,	2026 - 2028		20.000		20.000	200	10.600	

	tỉnh Thái Nguyên								
<b>II</b>	<b>An ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>			<b>40.623</b>	<b>0</b>	<b>40.623</b>	<b>0</b>	<b>23.500</b>	
-	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>			<i>40.623</i>	<i>0</i>	<i>40.623</i>	<i>0</i>	<i>23.500</i>	
1	Dự án mở rộng trụ sở Công an tỉnh (Cơ sở 1)	2025 - 2027		40.623		40.623		23.500	
<b>III</b>	<b>Giáo dục đào tạo, giáo dục dạy nghề</b>			<b>350.321</b>	<b>270.321</b>	<b>80.000</b>	<b>349.721</b>	<b>600</b>	
-	<i>Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2026</i>			<i>350.321</i>	<i>270.321</i>	<i>80.000</i>	<i>349.721</i>	<i>600</i>	
1	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trường học trên địa bàn tỉnh (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp)	2022 - 2026	Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	350.321	270.321	80.000	349.721	600	
<b>IV</b>	<b>Khoa học, công nghệ</b>			<b>120.000</b>	<b>96.000</b>	<b>24.000</b>	<b>200</b>	<b>5.000</b>	

-	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</b>			<b>120.000</b>	<b>96.000</b>	<b>24.000</b>	<b>200</b>	<b>5.000</b>	
1	Dự án chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2028		120.000	96.000	24.000	200	5.000	
<b>V</b>	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>			<b>516.725</b>	<b>253.525</b>	<b>235.000</b>	<b>221.725</b>	<b>80.186</b>	
-	<b>Dự án hoàn thành năm 2026</b>			<b>266.725</b>	<b>53.525</b>	<b>185.000</b>	<b>221.725</b>	<b>42.686</b>	
1	Xây dựng bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên	2021 - 2025	Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	266.725	53.525	185.000	221.725	42.686	
-	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</b>			<b>250.000</b>	<b>200.000</b>	<b>50.000</b>	<b>0</b>	<b>37.500</b>	

1	Xây dựng mới Nhà điều trị cho cán bộ thuộc diện bảo vệ sức khỏe và Nhà điều trị nội trú cho bệnh nhân; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện A	2026 - 2028		250.000	200.000	50.000		37.500	
<b>VI</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			<b>651.500</b>	<b>0</b>	<b>651.500</b>	<b>33.800</b>	<b>617.400</b>	
*	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>			<b>617.000</b>	<b>0</b>	<b>617.000</b>	<b>0</b>	<b>617.000</b>	
1	Dự án Xây dựng mới cầu Gia Bảy	2026 - 2028		617.000		617.000	-	617.000	
*	<b>Công nghiệp</b>			<b>34.500</b>	<b>0</b>	<b>34.500</b>	<b>33.800</b>	<b>400</b>	
-	<i>Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2026</i>			<i>34.500</i>	<i>0</i>	<i>34.500</i>	<i>33.800</i>	<i>400</i>	
1	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Kạn năm 2024	2024 - 2025	Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 24/8/2024	14.500		14.500	14.000	200	
2	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Kạn	2023 - 2025	Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	20.000		20.000	19.800	200	

VII	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</b>			194.423	0	194.423	63.841	114.500	
-	<i>Dự án hoàn thành năm 2026</i>			194.423	-	194.423	63.841	114.500	
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Thái Nguyên	2024 - 2027	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	194.423	0	194.423	63.841	114.500	
VIII	<b>Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật</b>			11.200.484	4.160.387	7.040.097	0	554.314	
*	<i>Bố trí vốn thực hiện dự án</i>			5.200.484	4.160.387	1.040.097	0	5.000	
1	Đường Hồ Núi Cốc			5.200.484	4.160.387	1.040.097		5.000	
*	<i>Phân cấp cho cấp xã (1)</i>			4.000.000		4.000.000	-	184.000	
*	<i>Đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia</i>			2.000.000		2.000.000		365.314	
(1)	<b>Ghi chú: Đối với phần kinh phí phân cấp về cho cấp xã, định hướng cấp xã bố trí cho các dự án, đối tượng đầu tư công chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030, các nhiệm vụ quy hoạch và một số nhiệm vụ khác</b>								

**Phụ lục IV**  
**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN**  
**VỐN TỪ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>107.682.115</b>	<b>40.321.456</b>	<b>40.015.060</b>	<b>12.412.973</b>	<b>4.389.400</b>	
<b>A</b>	<b>PHẦN CẤP TỈNH QUẢN LÝ</b>			<b>107.682.115</b>	<b>40.321.456</b>	<b>40.015.060</b>	<b>12.412.973</b>	<b>2.542.301</b>	
<b>I</b>	<b>Quốc phòng, an ninh</b>			<b>120.000</b>	<b>0</b>	<b>120.000</b>	<b>0</b>	<b>50.000</b>	
-	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>			<i>120.000</i>	<i>0</i>	<i>120.000</i>	<i>0</i>	<i>50.000</i>	
1	Chi phí giải phóng mặt bằng di chuyển Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh			120.000		120.000		50.000	
<b>II</b>	<b>An ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>			<b>1.017.598</b>	<b>397.000</b>	<b>528.518</b>	<b>603.445</b>	<b>56.530</b>	
-	<i>Dự án hoàn thành trước năm 2026</i>			<i>1.017.598</i>	<i>397.000</i>	<i>528.518</i>	<i>603.445</i>	<i>56.530</i>	
1	Dự án Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2025	2023 - 2025	Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	108.141		89.580	86.080	20.000	
2	Xây dựng 46 trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn	2024 - 2025	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27/6/2024	352.457		281.679	130.106	15.350	

3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2023 - 2025	2023 - 2025	Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	60.000		57.259	57.259	1.180	
4	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Bắc Kạn - Giai đoạn II	2024 - 2027	Quyết định số 3867/QĐ-BCA-H02 ngày 27/5/2024	497.000	397.000	100.000	330.000	20.000	
<b>III</b>	<b>Văn hóa, thông tin</b>			<b>30.000</b>	<b>0</b>	<b>30.000</b>	<b>0</b>	<b>30.000</b>	
-	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>			<i>30.000</i>	<i>0</i>	<i>30.000</i>	<i>0</i>	<i>30.000</i>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích "Địa điểm thành lập Ủy ban Kiểm tra Trung ương"			30.000		30.000		30.000	
<b>IV</b>	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>			<b>75.000</b>	<b>0</b>	<b>75.000</b>	<b>0</b>	<b>35.000</b>	
-	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>			<i>75.000</i>	<i>0</i>	<i>75.000</i>	<i>0</i>	<i>35.000</i>	
1	Trường THCS Phan Đình Phùng			60.000		60.000		20.000	
2	Trường mầm non Trại Cau, xã Trại Cau			15.000		15.000		15.000	
<b>V</b>	<b>Thể dục, thể thao</b>			<b>1.109.114</b>	<b>200.000</b>	<b>909.114</b>	<b>872.931</b>	<b>107.676</b>	

-	<b>Dự án hoàn thành trước năm 2026</b>			<b>535.992</b>	<b>200.000</b>	<b>335.992</b>	<b>483.316</b>	<b>52.676</b>	
1	Sân vận động tỉnh Thái Nguyên	2022 - 2025	Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	535.992	200.000	335.992	483.316	52.676	
-	<b>Dự án hoàn thành năm 2026</b>			<b>260.000</b>	<b>0</b>	<b>260.000</b>	<b>215.657</b>	<b>5.000</b>	
2	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ	2025 - 2026	Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	260.000		260.000	215.657	5.000	
-	<b>Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030</b>			<b>313.122</b>	<b>0</b>	<b>313.122</b>	<b>173.958</b>	<b>50.000</b>	
3	Xây dựng Trung tâm Thể dục thể thao (nay là Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao) và Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao	2024 - 2027	Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	313.122		313.122	173.958	50.000	
<b>VI</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			<b>86.479.453</b>	<b>36.134.109</b>	<b>23.334.535</b>	<b>10.570.802</b>	<b>1.955.802</b>	
*	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>			<b>23.302.283</b>	<b>11.280.000</b>	<b>12.022.283</b>	<b>253.016</b>	<b>728.960</b>	
-	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</b>			<b>22.442.262</b>	<b>11.280.000</b>	<b>11.162.262</b>	<b>1.670</b>	<b>567.000</b>	
1	Hệ thống công trình			20.842.262	10.000.000	10.842.262			

	chống ngập lụt khu vực trung tâm tỉnh Thái Nguyên						1.470	50.000	
2	Cải tạo, nâng cấp bờ kênh kết hợp làm đường giao thông tuyến kênh chính hồ Núi Cốc đoạn ĐT.267 - ĐT.266			1.600.000	1.280.000	320.000	200	517.000	
	<b>Các dự án tái định cư, khu dân cư</b>			<b>860.021</b>	<b>-</b>	<b>860.021</b>	<b>251.346</b>	<b>161.960</b>	
1	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 1)	2022 - 2025	Quyết định số 848/QĐ-UBND 31/3/2022	188.000		188.000	116.505	46.460	
2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Sông Công 2)	2024 - 2027	Quyết định số 2473/QĐ-UBND 12/12/2024	33.812		33.812	19.943	3.300	
3	Mở rộng khu tái định cư khu công nghiệp Sông Công 2, xã Tân Quang (khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	2024 - 2028	Quyết định số 1579/QĐ-UBND 20/10/2025	292.861		292.861	42.898	50.000	

4	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	2024 - 2027	Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	30.648		30.648	12.000	7.200	
5	Khu tái định cư khu công nghiệp Sông Công 2, xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	2025 - 2028	Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	314.700		314.700	60.000	55.000	
*	<b>Giao thông</b>			<b>63.161.490</b>	<b>24.854.109</b>	<b>11.296.572</b>	<b>10.315.786</b>	<b>1.193.162</b>	
-	<b>Dự án hoàn thành trước năm 2026</b>			<b>5.126.123</b>	<b>3.701.228</b>	<b>1.424.896</b>	<b>4.760.300</b>	<b>220.109</b>	
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	2021 - 2025	Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; số 1093/QĐ-UBND ngày 24/5/2025	4.204.000	3.355.404	848.596	3.979.561	211.150	
2	Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	2021 - 2025	Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 19/11/2021; số 802/QĐ-	699.358	345.824	353.534	564.096	2.837	

			UBND ngày 23/3/2025						
3	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT.269B tỉnh Thái Nguyên	2023 - 2025	Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 17/02/2023; số 79/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	222.765		222.765	216.643	6.122	
-	<b>Dự án hoàn thành trong năm 2026</b>			<b>6.242.073</b>	<b>-</b>	<b>2.524.264</b>	<b>4.849.668</b>	<b>528.308</b>	
1	Đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phổ Yên	2024 - 2026	Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	137.908		137.908	50.832	41.000	
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261 - ĐT.266	2024 - 2026	Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 2753/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	698.464	0	698.464	369.003	92.000	

3	Đường Kết nối ĐT.265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhài) đi Bắc Giang	2024 - 2026	Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	291.055	0	291.055	133.333	60.000	
4	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2024 - 2026	Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	923.241	0	923.241	380.698	220.000	
5	Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đến khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên	2024 - 2026	Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	397.813	0	397.813	212.264	50.000	
6	Dự án cải tạo, nâng cấp đường từ QL 3 - cầu Phiêng My, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn (Km0+00 - km1+45)	2025 - 2026	Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 07/5/2025; 1292/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	75.782		75.782	42.037	9.000	
7	Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn – Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	2021 - 2025	Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	3.717.809			3.661.501	56.308	
-	<b>Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030</b>			<b>1.838.692</b>	<b>-</b>	<b>1.838.692</b>	<b>704.958</b>	<b>186.345</b>	

8	Cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	2024 - 2027	Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	1.528.400		1.528.400	614.983	126.345	
9	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	2025 - 2027	Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 08/04/2025	210.581		210.581	69.975	40.000	
10	Tuyến đường từ Ngã ba Na Oai đến Cụm công nghiệp Quang Sơn 1, Trường tiểu học Quang Sơn và Trường mầm non Quang Sơn	2025 - 2027	Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 04/11/2025	99.711	0	99.711	20.000	20.000	
-	<b><i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i></b>			<b>49.954.602</b>	<b>21.152.882</b>	<b>5.508.720</b>	<b>860</b>	<b>258.400</b>	
11	Tuyến kết nối phía Tây Nam Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường 47m			1.555.602	1.244.482	311.120	160	30.000	
12	Tuyến đường từ Quảng trường Vạn Xuân đi Đông Tam Đảo (Kết nối Tuyến đường Liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Phú Thọ)			1.100.000	880.000	220.000		23.400	

13	Xây dựng tuyến đường kết nối đường cao tốc (CT.07) vào phường Bắc Kạn			617.000		617.000	700	65.000	
14	Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng			29.893.000	14.738.000	3.288.000	-	60.000	
15	Cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới			16.789.000	4.290.400	1.072.600		80.000	
*	<b>Quy hoạch</b>			<b>15.680</b>	<b>0</b>	<b>15.680</b>	<b>2.000</b>	<b>13.680</b>	
-	<i>Dự án hoàn thành năm 2026</i>			<i>15.680</i>	<i>-</i>	<i>15.680</i>	<i>2.000</i>	<i>13.680</i>	
1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050			15.680	0	15.680	2.000	13.680	
*	<b>Ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách xã hội theo quy định</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.000</b>	
1	Ủy thác vốn qua Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh							20.000	
VII	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</b>			<b>719.452</b>	<b>0</b>	<b>719.452</b>	<b>359.739</b>	<b>160.293</b>	
-	<i>Dự án hoàn thành trước năm 2026</i>			<i>469.452</i>	<i>0</i>	<i>469.452</i>	<i>359.159</i>	<i>110.293</i>	
1	Xây dựng trụ sở làm	2023 -	QĐ số	405.000		405.000			

	việc khôi các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	2025	2758/QĐ-UBND ngày 11/11/2022				330.514	74.486	
2	Trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các chi cục trực thuộc	2023 - 2025	QĐ số 159/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	64.452		64.452	28.645	35.807	
-	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</b>			<b>250.000</b>	<b>0</b>	<b>250.000</b>	<b>580</b>	<b>50.000</b>	
3	Dự án xây dựng Trường Chính trị tỉnh			250.000		250.000	580	50.000	
<b>VIII</b>	<b>Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật</b>			<b>18.131.498</b>	<b>3.590.346</b>	<b>14.298.442</b>	<b>6.056</b>	<b>147.000</b>	
*	<b>Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030</b>								
1	Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đi Khu du lịch Hồ Núi Cốc (đoạn từ đường Bắc Sơn đến ngã ba Góc Mít và đường ĐT.270 đoạn từ Km8+090 - Km14+100)			1.221.311	977.049	244.102	160	1.000	

2	Xây dựng đường giao thông kết nối ĐT 270 với đường Cù Vân - Tân Thái (đoạn từ ngã ba Góc Mít đến đường giao thông khu dân cư xóm Bãi Bằng)			242.045		242.045		5.000	
3	Trụ sở các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			2.500.000	2.000.000	500.000		30.000	
4	Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc và khám chữa bệnh; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện C			488.000	390.400	97.600		5.000	
5	Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc và khám chữa bệnh; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên			278.622	222.898	55.724		5.000	
6	Dự án tái định cư, khu dân cư khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội							50.000	
(1)	Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu			816.000		816.000			

	số 1)								
(2)	Khu đô thị số 5 thuộc đô thị mới Diêm Thụy			180.000		180.000			
(3)	Khu dân cư và tái định cư số 1 Nga My			200.000		200.000			
(4)	Khu dân cư và tái định cư Thượng Đình			160.000		160.000			
(5)	Khu tái định cư tập trung Hồng Tiến, phường Phố Yên			442.000		442.000			
(6)	Khu dân cư số 1 phường Bách Quang (Khu tái định cư số 1 phường Bách Quang)			134.800		134.800			
(7)	Khu tái định cư Phú Đông			270.000		270.000			
(8)	Khu Tái định cư Tân Hòa 1			350.000		350.000			
(9)	Khu Tái định cư Tân Hòa 2			450.000		450.000			
(10)	Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 2)			860.000		860.000			
(11)	Khu tái định cư Đại Phúc 2			220.000		220.000			

(12)	Khu TĐC số 02 Cao Ngạn 7ha (tăng lên 20ha) - Cao Ngạn cũ			286.000		286.000			
(13)	Khu TĐC (Khu dân cư Nam Sơn) - Ngọc Lâm			440.000		440.000			
(14)	Khu TĐC Đồng Xe - Sơn Cầm			220.000		220.000			
(15)	Khu TĐC Nam Sông Cầu (giai đoạn 2)			440.000		440.000			
(16)	Khu TĐC tổ 39, 40 phường Phan Đình Phùng			510.000		510.000			
(17)	Khu TĐC Trại Bàu (Tổ 04 - Gia Sàng)			393.800		393.800			
(18)	Khu TĐC số 02 - Lưu Nhân Chú (mở rộng)			103.400		103.400			
(19)	Khu TĐC Đại Học Việt Bắc - Đông Bầm			440.000		440.000			
(20)	Phu TCCD (Khu công nghệ cao Trung Anh) - Mo Linh			132.000		132.000			
(21)	Khu TĐC (Chùa Huống) - Huống Thượng			308.000		308.000			

(22)	Khu TĐC suối Mo Linh - Hóa Thượng			22.000		22.000			
(23)	Khu TĐC trên trục suối Mỏ Bạch			35.200		35.200			
(24)	Khu TĐC suối Mo Linh - Khe Mo			4.400		4.400			
(25)	Xây dựng các Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường Cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới			120.000		120.000			
(26)	Khu dân cư và tái định cư số 2 Nga My			875.000		875.000			
(27)	Khu đô thị và tái định cư xóm Trung			300.000		300.000			
(28)	Khu dân cư và tái định cư số 3 Nga My			300.000		300.000			
(29)	Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 3)			350.000		350.000			
(30)	Khu dân cư và tái định cư Quyết Tiến			600.000		600.000			

(31)	Khu tái định cơ tổ dân phố Cây Xanh			1.150.000		1.150.000			
*	<b>Đôi ứng dự án ODA và các chương trình khác</b>								
1	Chương trình: Hỗ trợ đầu tư, cải tạo nâng cấp hạ tầng giao thông các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn (trên địa bàn 37 xã phía Bắc)			2.000.000		2.000.000	-	50.000	
2	Đối ứng vốn viện trợ nước ngoài: Dự án hỗ trợ kinh tế tuần hoàn xanh thông qua cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam tại tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp)		Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	288.920		46.370	5.896	1.000	
<b>B</b>	<b>PHÂN CẤP CHO CÁC XÃ QUẢN LÝ (1)</b>			-	-	-	-	<b>1.847.099</b>	

**Phụ lục V**

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN - VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT**

*(Kèm theo Nghị quyết số 72 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
			NSTW	NSDP			
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>240.000</b>	-	<b>240.000</b>	<b>400</b>	<b>45.000</b>	
<b>I</b>	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>	<b>240.000</b>	-	<b>240.000</b>	<b>400</b>	<b>45.000</b>	
-	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>	<b>240.000</b>	-	<b>240.000</b>	<b>400</b>	<b>45.000</b>	
1	Trường PTDTNT THPT số 2 Thái Nguyên (Xây dựng tại trường Cao đẳng tỉnh Bắc Kạn cũ)	120.000		120.000	200	22.500	
2	Trường THPT Dương Tự Minh	120.000		120.000	200	22.500	

**Phụ lục VI**

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN - BỘ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư								Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2026		Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng từ NSTW, NSDP		Vốn nước ngoài - Vốn vay lại (Bội chi Ngân sách tỉnh)					
				Tổng số	Trong đó: Vốn		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt								
NSTW	NSDP	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại											
A	Các hoạt động kinh tế		2.477.926	576.584	0	576.584		1.901.341	1.389.463	471.027	162.727	27.878	71.245	433.211	34.800	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		2.477.926	576.584	0	576.584		1.901.341	1.389.463	471.027	162.727	27.878	71.245	433.211	34.800	

1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Số 708/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh	921.178	208.732	0	208.732		712.446	356.223	356.223	71.245	5.896	71.245	38.000	8.000	
---	--	--	---------	---------	---	---------	--	---------	---------	---------	--------	-------	--------	--------	-------	--

2	Dự án Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp)	Quyết định số 172/QĐ- TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Số 2171/QĐ- UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh	685.142	152.019	152.019	533.123	443.045	49.227	90.000	20.500	220.411	12.000		
---	---	---	---------	---------	---------	---------	---------	--------	--------	--------	---------	--------	--	--

3	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi Trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp)	Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 20/5/2024 của Thủ tướng; số 2395/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh	871.606	215.833	215.833	655.772	590.195	65.577	1.482	1.482	-	174.800	14.800	
---	--	--	---------	---------	---------	---------	---------	--------	-------	-------	---	---------	--------	--

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2025

### **NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 ngày 6 tháng 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên” sử dụng vốn vay Nhật Bản;*

*Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Đề xuất dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc” sử dụng vốn vay Nhật Bản của các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 08 ngày 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư*

*Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên” sử dụng vốn vay Nhật Bản;*

*Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Thư cam kết cung cấp khoản vay của Chính phủ Nhật Bản ngày 28 tháng 4 năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên (*viết tắt là Nghị quyết số 104/NQ-HĐND*), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh gạch đầu dòng thứ 3 tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 104/NQ-HĐND: Lãi suất vay cố định 2,3%/năm tính trên dư nợ vay lại.

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo)*

2. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Nghị quyết số 104/NQ-HĐND.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án và phương án trả nợ vay phần vốn vay lại.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

*Nơi nhận:*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**Phụ lục I: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY PHẦN VỐN VAY LẠI THEO ĐỒNG VIỆT NAM**

**Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Năm	Tổng mức đầu tư của dự án	Trong đó					Các khoản gốc, lãi (phí phải trả)							
			Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Dự kiến giải ngân vốn vay				Trả gốc, lãi, phí kỳ 1				Trả gốc, lãi, phí kỳ 2			
				Tổng	Cấp phát 50%	Vay lại 50%	Dư nợ vay lại	Phí thu xếp khoản vay (0,2% x giá trị khoản vay)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 1	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 2	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Tổng cộng kinh phí ngân sách địa phương phải trả
1	2026	346.318.000.000	143.828.000.000	202.490.000.000	101.245.000.000	101.245.000.000	101.245.000.000	1.424.892.000		126.556.250	1.164.317.500		126.556.250	1.164.317.500	4.006.639.500
2	2027	280.000.000.000	30.000.000.000	250.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	226.245.000.000			282.806.250	2.601.817.500		282.806.250	2.601.817.500	5.769.247.500
3	2028	230.000.000.000	20.000.000.000	210.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000	331.245.000.000			414.056.250	3.809.317.500		414.056.250	3.809.317.500	8.446.747.500
4	2029	64.860.000.000	14.904.000.000	9.956.000.000	24.978.000.000	24.978.000.000	356.223.000.000			445.278.750	4.096.564.500		445.278.750	4.096.564.500	9.083.686.500
5	2030						356.223.000.000			445.278.750	4.096.564.500		445.278.750	4.096.564.500	9.083.686.500
6	2031						356.223.000.000			445.278.750	4.096.564.500		445.278.750	4.096.564.500	9.083.686.500
7	2032						356.223.000.000			445.278.750	4.096.564.500		445.278.750	4.096.564.500	9.083.686.500
8	2033						356.223.000.000			445.278.750	4.096.564.500		445.278.750	4.096.564.500	9.083.686.500
9	2034						356.223.000.000			445.278.750	4.096.564.500		445.278.750	4.096.564.500	9.083.686.500
10	2035						356.223.000.000			445.278.750	4.096.564.500		445.278.750	4.096.564.500	9.083.686.500
11	2036						356.223.000.000		8.905.575.000	445.278.750	4.096.564.500	8.905.575.000	434.146.781	3.994.150.388	26.781.290.419
12	2037						338.411.850.000		8.905.575.000	423.014.813	3.891.736.275	8.905.575.000	411.882.844	3.789.322.163	26.327.106.094
13	2038						320.600.700.000		8.905.575.000	400.750.875	3.686.908.050	8.905.575.000	389.618.906	3.584.493.938	25.872.921.769
14	2039						302.789.550.000		8.905.575.000	378.486.938	3.482.079.825	8.905.575.000	367.354.969	3.379.665.713	25.418.737.444
15	2040						284.978.400.000		8.905.575.000	356.223.000	3.277.251.600	8.905.575.000	345.091.031	3.174.837.488	24.964.553.119
16	2041						267.167.250.000		8.905.575.000	333.959.063	3.072.423.375	8.905.575.000	322.827.094	2.970.009.263	24.510.368.794
17	2042						249.356.100.000		8.905.575.000	311.695.125	2.867.595.150	8.905.575.000	300.563.156	2.765.181.038	24.056.184.469
18	2043						231.544.950.000		8.905.575.000	289.431.188	2.662.766.925	8.905.575.000	278.299.219	2.560.352.813	23.602.000.144
19	2044						213.733.800.000		8.905.575.000	267.167.250	2.457.938.700	8.905.575.000	256.035.281	2.355.524.588	23.147.815.819
20	2045						195.922.650.000		8.905.575.000	244.903.313	2.253.110.475	8.905.575.000	233.771.344	2.150.696.363	22.693.631.494
21	2046						178.111.500.000		8.905.575.000	222.639.375	2.048.282.250	8.905.575.000	211.507.406	1.945.868.138	22.239.447.169
22	2047						160.300.350.000		8.905.575.000	200.375.438	1.843.454.025	8.905.575.000	189.243.469	1.741.039.913	21.785.262.844
23	2048						142.489.200.000		8.905.575.000	178.111.500	1.638.625.800	8.905.575.000	166.979.531	1.536.211.688	21.331.078.519
24	2049						124.678.050.000		8.905.575.000	155.847.563	1.433.797.575	8.905.575.000	144.715.594	1.331.383.463	20.876.894.194
25	2050						106.866.900.000		8.905.575.000	133.583.625	1.228.969.350	8.905.575.000	122.451.656	1.126.555.238	20.422.709.869
26	2051						89.055.750.000		8.905.575.000	111.319.688	1.024.141.125	8.905.575.000	100.187.719	921.727.013	19.968.525.544
27	2052						71.244.600.000		8.905.575.000	89.055.750	819.312.900	8.905.575.000	77.923.781	716.898.788	19.514.341.219
28	2053						53.433.450.000		8.905.575.000	66.791.813	614.484.675	8.905.575.000	55.659.844	512.070.563	19.060.156.894
29	2054						35.622.300.000		8.905.575.000	44.527.875	409.656.450	8.905.575.000	33.395.906	307.242.338	18.605.972.569
30	2055						17.811.150.000		8.905.575.000	22.263.938	204.828.225	8.905.575.000	11.131.969	102.414.113	18.151.788.244
	<b>Tổng</b>	<b>921.178.000.000</b>	<b>208.732.000.000</b>	<b>712.446.000.000</b>	<b>356.223.000.000</b>	<b>356.223.000.000</b>		<b>1.424.892.000</b>	<b>178.111.500.000</b>	<b>8.615.796.875</b>	<b>79.265.331.250</b>	<b>178.111.500.000</b>	<b>8.393.157.500</b>	<b>77.217.049.000</b>	<b>531.139.226.625</b>

CÔNG BẢO THÁI NGUYÊN/Số 24/Ngày 20-11-2025

**Phụ lục II: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY PHẦN VỐN VAY LẠI THEO ĐỒNG YÊN NHẬT BẢN**

**Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: JPY (1VNĐ = 0,00591 JPY)

STT	Năm	Tổng mức đầu tư của dự án	Trong đó					Các khoản gốc, lãi (phí phải trả)							
			Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Dự kiến giải ngân vốn vay				Trả gốc, lãi, phí kỳ 1			Trả gốc, lãi, phí kỳ 2				
				Tổng	Cấp phát 50%	Vay lại 50%	Dư nợ vay lại	Phí thu xếp khoản vay (0,2% x giá trị khoản vay)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 1	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 2	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Tổng cộng kinh phí ngân sách địa phương phải trả
1	2026	2.046.739.380	850.023.480	1.196.715.900	598.357.950	598.357.950	598.357.950	8.421.112		747.947	6.881.116		747.947	6.881.116	23.679.239
2	2027	1.654.800.000	177.300.000	1.477.500.000	738.750.000	738.750.000	1.337.107.950			1.671.385	15.376.741		1.671.385	15.376.741	34.096.253
3	2028	1.359.300.000	118.200.000	1.241.100.000	620.550.000	620.550.000	1.957.657.950			2.447.072	22.513.066		2.447.072	22.513.066	49.920.278
4	2029	383.322.600	88.082.640	295.239.960	147.619.980	147.619.980	2.105.277.930			2.631.597	24.210.696		2.631.597	24.210.696	53.684.587
5	2030						2.105.277.930			2.631.597	24.210.696		2.631.597	24.210.696	53.684.587
6	2031						2.105.277.930			2.631.597	24.210.696		2.631.597	24.210.696	53.684.587
7	2032						2.105.277.930			2.631.597	24.210.696		2.631.597	24.210.696	53.684.587
8	2033						2.105.277.930			2.631.597	24.210.696		2.631.597	24.210.696	53.684.587
9	2034						2.105.277.930			2.631.597	24.210.696		2.631.597	24.210.696	53.684.587
10	2035						2.105.277.930			2.631.597	24.210.696		2.631.597	24.210.696	53.684.587
11	2036						2.105.277.930		52.631.948	2.631.597	24.210.696	52.631.948	2.565.807	23.605.429	158.277.426
12	2037						2.000.014.034		52.631.948	2.500.018	23.000.161	52.631.948	2.434.228	22.394.894	155.593.197
13	2038						1.894.750.137		52.631.948	2.368.438	21.789.627	52.631.948	2.302.648	21.184.359	152.908.968
14	2039						1.789.486.241		52.631.948	2.236.858	20.579.092	52.631.948	2.171.068	19.973.824	150.224.738
15	2040						1.684.222.344		52.631.948	2.105.278	19.368.557	52.631.948	2.039.488	18.763.290	147.540.509
16	2041						1.578.958.448		52.631.948	1.973.698	18.158.022	52.631.948	1.907.908	17.552.755	144.856.280
17	2042						1.473.694.551		52.631.948	1.842.118	16.947.487	52.631.948	1.776.328	16.342.220	142.172.050
18	2043						1.368.430.655		52.631.948	1.710.538	15.736.953	52.631.948	1.644.748	15.131.685	139.487.821
19	2044						1.263.166.758		52.631.948	1.578.958	14.526.418	52.631.948	1.513.169	13.921.150	136.803.591
20	2045						1.157.902.862		52.631.948	1.447.379	13.315.883	52.631.948	1.381.589	12.710.616	134.119.362
21	2046						1.052.638.965		52.631.948	1.315.799	12.105.348	52.631.948	1.250.009	11.500.081	131.435.133
22	2047						947.375.069		52.631.948	1.184.219	10.894.813	52.631.948	1.118.429	10.289.546	128.750.903
23	2048						842.111.172		52.631.948	1.052.639	9.684.278	52.631.948	986.849	9.079.011	126.066.674
24	2049						736.847.276		52.631.948	921.059	8.473.744	52.631.948	855.269	7.868.476	123.382.445
25	2050						631.583.379		52.631.948	789.479	7.263.209	52.631.948	723.689	6.657.941	120.698.215
26	2051						526.319.483		52.631.948	657.899	6.052.674	52.631.948	592.109	5.447.407	118.013.986
27	2052						421.055.586		52.631.948	526.319	4.842.139	52.631.948	460.530	4.236.872	115.329.757
28	2053						315.791.690		52.631.948	394.740	3.631.604	52.631.948	328.950	3.026.337	112.645.527
29	2054						210.527.793		52.631.948	263.160	2.421.070	52.631.948	197.370	1.815.802	109.961.298
30	2055						105.263.897		52.631.948	131.580	1.210.535	52.631.948	65.790	605.267	107.277.069
	<b>Tổng</b>	<b>5.444.161.980</b>	<b>1.233.606.120</b>	<b>4.210.555.860</b>	<b>2.105.277.930</b>	<b>2.105.277.930</b>		<b>8.421.112</b>	<b>1.052.638.965</b>	<b>50.919.360</b>	<b>468.458.108</b>	<b>1.052.638.965</b>	<b>49.603.561</b>	<b>456.352.760</b>	<b>3.139.032.829</b>

**Phụ lục III: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY PHẦN VỐN VAY LẠI THEO ĐỒNG USD**

**Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: USD (1USD = 24.200 VND)

STT	Năm	Tổng mức đầu tư của dự án	Trong đó				Các khoản gốc, lãi (phí phải trả)									
			Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Dự kiến giải ngân vốn vay			Trả gốc, lãi, phí kỳ 1			Trả gốc, lãi, phí kỳ 2						
				Tổng	Cấp phát 50%	Vay lại 50%	Dư nợ vay lại	Phí thu xếp khoản vay (0,2% x giá trị khoản vay)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 1	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 2	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Tổng cộng kinh phí ngân sách địa phương phải trả	
1	2026	14.310.661	5.943.306	8.367.355	4.183.678	4.183.678	4.183.678	58.880		5.230	48.112			5.230	48.112	165.564
2	2027	11.570.248	1.239.669	10.330.579	5.165.289	5.165.289	9.348.967			11.686	107.513			11.686	107.513	238.399
3	2028	9.504.132	826.446	8.677.686	4.338.843	4.338.843	13.687.810			17.110	157.410			17.110	157.410	349.039
4	2029	2.680.165	615.868	2.064.298	1.032.149	1.032.149	14.719.959			18.400	169.280			18.400	169.280	375.359
5	2030						14.719.959			18.400	169.280			18.400	169.280	375.359
6	2031						14.719.959			18.400	169.280			18.400	169.280	375.359
7	2032						14.719.959			18.400	169.280			18.400	169.280	375.359
8	2033						14.719.959			18.400	169.280			18.400	169.280	375.359
9	2034						14.719.959			18.400	169.280			18.400	169.280	375.359
10	2035						14.719.959			18.400	169.280			18.400	169.280	375.359
11	2036						14.719.959		367.999	18.400	169.280	367.999	17.940	165.048		1.106.665
12	2037						13.983.961		367.999	17.480	160.816	367.999	17.020	156.584		1.087.897
13	2038						13.247.963		367.999	16.560	152.352	367.999	16.100	148.120		1.069.129
14	2039						12.511.965		367.999	15.640	143.888	367.999	15.180	139.656		1.050.361
15	2040						11.775.967		367.999	14.720	135.424	367.999	14.260	131.192		1.031.593
16	2041						11.039.969		367.999	13.800	126.960	367.999	13.340	122.728		1.012.825
17	2042						10.303.971		367.999	12.880	118.496	367.999	12.420	114.264		994.057
18	2043						9.567.973		367.999	11.960	110.032	367.999	11.500	105.800		975.289
19	2044						8.831.975		367.999	11.040	101.568	367.999	10.580	97.336		956.521
20	2045						8.095.977		367.999	10.120	93.104	367.999	9.660	88.872		937.753
21	2046						7.359.979		367.999	9.200	84.640	367.999	8.740	80.408		918.985
22	2047						6.623.981		367.999	8.280	76.176	367.999	7.820	71.944		900.217
23	2048						5.887.983		367.999	7.360	67.712	367.999	6.900	63.480		881.450
24	2049						5.151.986		367.999	6.440	59.248	367.999	5.980	55.016		862.682
25	2050						4.415.988		367.999	5.520	50.784	367.999	5.060	46.552		843.914
26	2051						3.679.990		367.999	4.600	42.320	367.999	4.140	38.088		825.146
27	2052						2.943.992		367.999	3.680	33.856	367.999	3.220	29.624		806.378
28	2053						2.207.994		367.999	2.760	25.392	367.999	2.300	21.160		787.610
29	2054						1.471.996		367.999	1.840	16.928	367.999	1.380	12.696		768.842
30	2055						735.998		367.999	920	8.464	367.999	460	4.232		750.074
	<b>Tổng</b>	<b>38.065.207</b>	<b>8.625.289</b>	<b>29.439.917</b>	<b>14.719.959</b>	<b>14.719.959</b>		<b>58.880</b>	<b>7.359.979</b>	<b>356.025</b>	<b>3.275.427</b>	<b>7.359.979</b>	<b>346.825</b>	<b>3.190.787</b>		<b>21.947.902</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2025

## **NGHỊ QUYẾT**

**Chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn”**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn” sử dụng vốn vay Nhật Bản;*

*Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh đề xuất Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc” sử dụng vốn vay Nhật Bản của các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang;*

*Căn cứ Thư cam kết cung cấp khoản vay của Chính phủ Nhật Bản ngày 28 tháng 4 năm 2025;*

*Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân*

*dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại để thực hiện dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn”, cụ thể như sau:

1. Phương án trả nợ vay phần vốn vay lại

- Tổng nghĩa vụ phải trả là 65.577,2 triệu đồng, tương ứng với 10% vốn vay ODA của dự án;
- Tổng thời gian vay là 30 năm, trong đó 10 năm ân hạn trả nợ gốc;
- Lãi suất vay cố định 2,3%/năm tính trên dư nợ vay lại;
- Phí thu xếp khoản vay: 0,2% tính trên giá trị khoản vay, trả 01 lần sau khi thỏa thuận vay có hiệu lực;
- Phí quản lý cho vay lại: 0,25%/năm tính trên dư nợ vay lại;
- Hình thức và tỷ giá trả nợ: Thực hiện mỗi năm hai kỳ trả nợ và tỷ giá trả nợ theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và tỉnh Thái Nguyên.

2. Nguồn trả nợ: Nguồn ngân sách tỉnh.

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án và phương án trả nợ vay phần vốn vay lại.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**Phụ lục I: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY PHẦN VỐN VAY LẠI THEO ĐỒNG VIỆT NAM**

**Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Năm	Tổng mức đầu tư của dự án	Trong đó				Các khoản gốc, lãi (phí phải trả)								
			Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Dự kiến giải ngân vốn vay			Trả gốc, lãi, phí kỳ 1				Trả gốc, lãi, phí kỳ 2				
				Tổng	Cấp phát 90%	Vay lại 10%	Dư nợ vay lại	Phí thu xếp khoản vay (0,2% x giá trị khoản vay)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 1	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 2	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Tổng cộng kinh phí ngân sách địa phương phải trả
1	2026	237.777.777.778	60.000.000.000	177.777.777.778	160.000.000.000	17.777.777.778	17.777.777.778	1.311.544.000		22.222.222	204.444.444		22.222.222	204.444.444	1.764.877.333
2	2027	285.270.000.000	100.000.000.000	185.270.000.000	166.743.000.000	18.527.000.000	36.304.777.778			45.380.972	417.504.944		45.380.972	417.504.944	925.771.833
3	2028	215.270.000.000	30.000.000.000	185.270.000.000	166.743.000.000	18.527.000.000	54.831.777.778			68.539.722	630.565.444		68.539.722	630.565.444	1.398.210.333
4	2029	133.288.222.222	25.833.000.000	107.454.222.222	96.708.800.000	10.745.422.222	65.577.200.000			81.971.500	754.137.800		81.971.500	754.137.800	1.672.218.600
5	2030						65.577.200.000			81.971.500	754.137.800		81.971.500	754.137.800	1.672.218.600
6	2031						65.577.200.000			81.971.500	754.137.800		81.971.500	754.137.800	1.672.218.600
7	2032						65.577.200.000			81.971.500	754.137.800		81.971.500	754.137.800	1.672.218.600
8	2033						65.577.200.000			81.971.500	754.137.800		81.971.500	754.137.800	1.672.218.600
9	2034						65.577.200.000			81.971.500	754.137.800		81.971.500	754.137.800	1.672.218.600
10	2035						65.577.200.000			81.971.500	754.137.800		81.971.500	754.137.800	1.672.218.600
11	2036						65.577.200.000		1.639.430.000	81.971.500	754.137.800	1.639.430.000	79.922.213	735.284.355	4.930.175.868
12	2037						62.298.340.000		1.639.430.000	77.872.925	716.430.910	1.639.430.000	75.823.638	697.577.465	4.846.564.938
13	2038						59.019.480.000		1.639.430.000	73.774.350	678.724.020	1.639.430.000	71.725.063	659.870.575	4.762.954.008
14	2039						55.740.620.000		1.639.430.000	69.675.775	641.017.130	1.639.430.000	67.626.488	622.163.685	4.679.343.078
15	2040						52.461.760.000		1.639.430.000	65.577.200	603.310.240	1.639.430.000	63.527.913	584.456.795	4.595.732.148
16	2041						49.182.900.000		1.639.430.000	61.478.625	565.603.350	1.639.430.000	59.429.338	546.749.905	4.512.121.218
17	2042						45.904.040.000		1.639.430.000	57.380.050	527.896.460	1.639.430.000	55.330.763	509.043.015	4.428.510.288
18	2043						42.625.180.000		1.639.430.000	53.281.475	490.189.570	1.639.430.000	51.232.188	471.336.125	4.344.899.358
19	2044						39.346.320.000		1.639.430.000	49.182.900	452.482.680	1.639.430.000	47.133.613	433.629.235	4.261.288.428
20	2045						36.067.460.000		1.639.430.000	45.084.325	414.775.790	1.639.430.000	43.035.038	395.922.345	4.177.677.498
21	2046						32.788.600.000		1.639.430.000	40.985.750	377.068.900	1.639.430.000	38.936.463	358.215.455	4.094.066.568
22	2047						29.509.740.000		1.639.430.000	36.887.175	339.362.010	1.639.430.000	34.837.888	320.508.565	4.010.455.638
23	2048						26.230.880.000		1.639.430.000	32.788.600	301.655.120	1.639.430.000	30.739.313	282.801.675	3.926.844.708
24	2049						22.952.020.000		1.639.430.000	28.690.025	263.948.230	1.639.430.000	26.640.738	245.094.785	3.843.233.778
25	2050						19.673.160.000		1.639.430.000	24.591.450	226.241.340	1.639.430.000	22.542.163	207.387.895	3.759.622.848
26	2051						16.394.300.000		1.639.430.000	20.492.875	188.534.450	1.639.430.000	18.443.588	169.681.005	3.676.011.918
27	2052						13.115.440.000		1.639.430.000	16.394.300	150.827.560	1.639.430.000	14.345.013	131.974.115	3.592.400.988
28	2053						9.836.580.000		1.639.430.000	12.295.725	113.120.670	1.639.430.000	10.246.438	94.267.225	3.508.790.058
29	2054						6.557.720.000		1.639.430.000	8.197.150	75.413.780	1.639.430.000	6.147.862	56.560.335	3.425.179.128
30	2055						3.278.860.000		1.639.430.000	4.098.575	37.706.890	1.639.430.000	2.049.287	18.853.445	3.341.568.198
	<b>Tổng</b>	<b>871.606.000.000</b>	<b>215.833.000.000</b>	<b>655.772.000.000</b>	<b>590.194.800.000</b>	<b>65.577.200.000</b>		<b>1.311.544.000</b>	<b>32.788.600.000</b>	<b>1.570.644.167</b>	<b>14.449.926.333</b>	<b>32.788.600.000</b>	<b>1.529.658.417</b>	<b>14.072.857.433</b>	<b>98.511.830.350</b>

CÔNG BẢO THÁI NGUYÊN/Số 24/Ngày 20-11-2025

**Phụ lục II: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY PHẦN VỐN VAY LẠI THEO ĐỒNG YÊN NHẬT (JPY)**

**Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: JPY (1VND = 0,00591 JPY)

STT	Năm	Tổng mức đầu tư của dự án	Trong đó					Các khoản gốc, lãi (phí phải trả)							
			Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Dự kiến giải ngân vốn vay				Trả gốc, lãi, phí kỳ 1				Trả gốc, lãi, phí kỳ 2			
				Tổng	Cấp phát 90%	Vay lại 10%	Dư nợ vay lại	Phí thu xếp khoản vay (0,2% x giá trị khoản vay)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 1	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 2	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Tổng cộng kinh phí ngân sách địa phương phải trả
1	2026	1.405.266.667	354.600.000	1.050.666.667	945.600.000	105.066.667	105.066.667	7.751.225		131.333	1.208.267		131.333	1.208.267	10.430.425
2	2027	1.685.945.700	591.000.000	1.094.945.700	985.451.130	109.494.570	214.561.237			268.202	2.467.454		268.202	2.467.454	5.471.312
3	2028	1.272.245.700	177.300.000	1.094.945.700	985.451.130	109.494.570	324.055.807			405.070	3.726.642		405.070	3.726.642	8.263.423
4	2029	787.733.393	152.673.030	635.054.453	571.549.008	63.505.445	387.561.252			484.452	4.456.954		484.452	4.456.954	9.882.812
5	2030						387.561.252			484.452	4.456.954		484.452	4.456.954	9.882.812
6	2031						387.561.252			484.452	4.456.954		484.452	4.456.954	9.882.812
7	2032						387.561.252			484.452	4.456.954		484.452	4.456.954	9.882.812
8	2033						387.561.252			484.452	4.456.954		484.452	4.456.954	9.882.812
9	2034						387.561.252			484.452	4.456.954		484.452	4.456.954	9.882.812
10	2035						387.561.252			484.452	4.456.954		484.452	4.456.954	9.882.812
11	2036						387.561.252		9.689.031	484.452	4.456.954	9.689.031	472.340	4.345.531	29.137.339
12	2037						368.183.189		9.689.031	460.229	4.234.107	9.689.031	448.118	4.122.683	28.643.199
13	2038						348.805.127		9.689.031	436.006	4.011.259	9.689.031	423.895	3.899.835	28.149.058
14	2039						329.427.064		9.689.031	411.784	3.788.411	9.689.031	399.673	3.676.987	27.654.918
15	2040						310.049.002		9.689.031	387.561	3.565.564	9.689.031	375.450	3.454.140	27.160.777
16	2041						290.670.939		9.689.031	363.339	3.342.716	9.689.031	351.227	3.231.292	26.666.636
17	2042						271.292.876		9.689.031	339.116	3.119.868	9.689.031	327.005	3.008.444	26.172.496
18	2043						251.914.814		9.689.031	314.894	2.897.020	9.689.031	302.782	2.785.596	25.678.355
19	2044						232.536.751		9.689.031	290.671	2.674.173	9.689.031	278.560	2.562.749	25.184.215
20	2045						213.158.689		9.689.031	266.448	2.451.325	9.689.031	254.337	2.339.901	24.690.074
21	2046						193.780.626		9.689.031	242.226	2.228.477	9.689.031	230.114	2.117.053	24.195.933
22	2047						174.402.563		9.689.031	218.003	2.005.629	9.689.031	205.892	1.894.206	23.701.793
23	2048						155.024.501		9.689.031	193.781	1.782.782	9.689.031	181.669	1.671.358	23.207.652
24	2049						135.646.438		9.689.031	169.558	1.559.934	9.689.031	157.447	1.448.510	22.713.512
25	2050						116.268.376		9.689.031	145.335	1.337.086	9.689.031	133.224	1.225.662	22.219.371
26	2051						96.890.313		9.689.031	121.113	1.114.239	9.689.031	109.002	1.002.815	21.725.230
27	2052						77.512.250		9.689.031	96.890	891.391	9.689.031	84.779	779.967	21.231.090
28	2053						58.134.188		9.689.031	72.668	668.543	9.689.031	60.556	557.119	20.736.949
29	2054						38.756.125		9.689.031	48.445	445.695	9.689.031	36.334	334.272	20.242.809
30	2055						19.378.063		9.689.031	24.223	222.848	9.689.031	12.111	111.424	19.748.668
	<b>Tổng</b>	<b>5.151.191.460</b>	<b>1.275.573.030</b>	<b>3.875.612.520</b>	<b>3.488.051.268</b>	<b>387.561.252</b>		<b>7.751.225</b>	<b>193.780.626</b>	<b>9.282.507</b>	<b>85.399.065</b>	<b>193.780.626</b>	<b>9.040.281</b>	<b>83.170.587</b>	<b>582.204.917</b>

**Phụ lục III: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY PHẦN VỐN VAY LẠI THEO ĐỒNG ĐÔ LA MỸ (USD)**

**Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: USD (1USD = 24.200 VNĐ)

STT	Năm	Tổng mức đầu tư của dự án	Trong đó					Các khoản gốc, lãi (phí phải trả)							
			Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Dự kiến giải ngân vốn vay				Trả gốc, lãi, phí kỳ 1				Trả gốc, lãi, phí kỳ 2			
				Tổng	Cấp phát 90%	Vay lại 10%	Dư nợ vay lại	Phí thu xếp khoản vay (0,2% x giá trị khoản vay)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 1	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 2	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Tổng cộng kinh phí ngân sách địa phương phải trả
1	2026	9.825.528	2.479.339	7.346.189	6.611.570	734.619	734.619	54.196		918	8.448		918	8.448	72.929
2	2027	11.788.017	4.132.231	7.655.785	6.890.207	765.579	1.500.197			1.875	17.252		1.875	17.252	38.255
3	2028	8.895.455	1.239.669	7.655.785	6.890.207	765.579	2.265.776			2.832	26.056		2.832	26.056	57.777
4	2029	5.507.778	1.067.479	4.440.257	3.996.231	444.026	2.709.802			3.387	31.163		3.387	31.163	69.100
5	2030						2.709.802			3.387	31.163		3.387	31.163	69.100
6	2031						2.709.802			3.387	31.163		3.387	31.163	69.100
7	2032						2.709.802			3.387	31.163		3.387	31.163	69.100
8	2033						2.709.802			3.387	31.163		3.387	31.163	69.100
9	2034						2.709.802			3.387	31.163		3.387	31.163	69.100
10	2035						2.709.802			3.387	31.163		3.387	31.163	69.100
11	2036						2.709.802		67.745	3.387	31.163	67.745	3.303	30.384	203.726
12	2037						2.574.312		67.745	3.218	29.605	67.745	3.133	28.826	200.271
13	2038						2.438.821		67.745	3.049	28.046	67.745	2.964	27.267	196.816
14	2039						2.303.331		67.745	2.879	26.488	67.745	2.794	25.709	193.361
15	2040						2.167.841		67.745	2.710	24.930	67.745	2.625	24.151	189.906
16	2041						2.032.351		67.745	2.540	23.372	67.745	2.456	22.593	186.451
17	2042						1.896.861		67.745	2.371	21.814	67.745	2.286	21.035	182.996
18	2043						1.761.371		67.745	2.202	20.256	67.745	2.117	19.477	179.541
19	2044						1.625.881		67.745	2.032	18.698	67.745	1.948	17.919	176.086
20	2045						1.490.391		67.745	1.863	17.139	67.745	1.778	16.360	172.631
21	2046						1.354.901		67.745	1.694	15.581	67.745	1.609	14.802	169.176
22	2047						1.219.411		67.745	1.524	14.023	67.745	1.440	13.244	165.721
23	2048						1.083.921		67.745	1.355	12.465	67.745	1.270	11.686	162.266
24	2049						948.431		67.745	1.186	10.907	67.745	1.101	10.128	158.811
25	2050						812.940		67.745	1.016	9.349	67.745	931	8.570	155.356
26	2051						677.450		67.745	847	7.791	67.745	762	7.012	151.901
27	2052						541.960		67.745	677	6.233	67.745	593	5.453	148.446
28	2053						406.470		67.745	508	4.674	67.745	423	3.895	144.991
29	2054						270.980		67.745	339	3.116	67.745	254	2.337	141.536
30	2055						135.490		67.745	169	1.558	67.745	85	779	138.081
	<b>Tổng</b>	<b>36.016.777</b>	<b>8.918.719</b>	<b>27.098.017</b>	<b>24.388.215</b>	<b>2.709.802</b>		<b>54.196</b>	<b>1.354.901</b>	<b>64.903</b>	<b>597.104</b>	<b>1.354.901</b>	<b>63.209</b>	<b>581.523</b>	<b>4.070.737</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2025

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quyết định áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định mức chi cho các tập thể, cá nhân đạt các danh hiệu, giải thưởng, đạt thành tích tham gia các kỳ thi, cuộc thi thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết hành chính của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định mức chi cho các tập thể, cá nhân đạt các danh hiệu, giải thưởng, đạt thành tích tham gia các kỳ thi, cuộc thi thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định áp dụng các nghị quyết sau của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) để thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau sắp xếp):

1. Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 quy định nội dung, mức chi đối với danh hiệu “Công dân Thái Nguyên tiêu biểu”.

2. Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 quy định nội dung, mức chi Giải thưởng Báo chí Huỳnh Thúc Kháng, Giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên.

3. Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 quy định mức thưởng đối với vận động viên tại các giải thể thao, Đại hội Thể dục thể thao của tỉnh Thái Nguyên.

4. Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 ban hành Quy định nội dung, mức chi đối với tập thể, cá nhân đoạt giải trong kỳ thi, cuộc thi Quốc tế, Quốc gia thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

2. Bãi bỏ các nội dung sau:

a) Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc quy định mức học bổng khuyến khích học tập cho học sinh giỏi trường Trung học phổ thông Chuyên Bắc Kạn; mức khen, thưởng cho học sinh đạt giải quốc gia, quốc tế, khu vực quốc tế và giáo viên có học sinh đạt giải quốc gia, quốc tế, khu vực quốc tế trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

b) Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao toàn quốc, giải thi đấu thể thao khu vực và giải thi đấu thể thao các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

c) Các nội dung chi đối với giải thể thao, Đại hội Thể dục thể thao cấp huyện quy định tại Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6

năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thưởng đối với vận động viên tại các giải thể thao, Đại hội Thể dục thể thao của tỉnh Thái Nguyên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 76/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Thực hiện Kết luận số 35-KL/TU ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương đối với việc đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tạm giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2025 là **34.005** biên chế, trong đó:

- Cấp tỉnh: **9.233** biên chế, trong đó:

+ Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.617 biên chế;

+ Sự nghiệp y tế: 4.247 biên chế;

+ Sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao: 296 biên chế;

+ Sự nghiệp khác: 1.073 biên chế.

- Cấp xã: **24.772** biên chế, trong đó:

+ Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 23.979 biên chế;

+ Sự nghiệp khác: 793 biên chế.

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)*

2. Đối với biên chế cán bộ, công chức và số lượng người làm việc trong các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: Giữ nguyên theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2025.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**Phụ lục I**

**ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC) TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 76/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó						Ghi chú
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc					
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>11.313</b>	<b>2.080</b>	<b>9.233</b>	<b>3.617</b>	<b>4.247</b>	<b>296</b>	<b>1.073</b>	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	75	75	-					
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	171	108	63				63	
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	42	42	-					

4	Sở Nội vụ	257	135	122		14		108	
5	Thanh tra tỉnh	192	192	-					
6	Sở Tư pháp	130	48	82				82	
7	Sở Tài chính	181	154	27				27	
8	Sở Công Thương	243	189	54				54	
9	Sở Xây dựng	166	144	22				22	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	172	85	87				87	
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	912	575	337				337	
12	Sở Y tế	4.492	107	4.385	2	4.231		152	

13	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.257	87	3.170	3.153			17	
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	450	86	364	29	2	296	37	
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên	53	53	-					
16	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thái Nguyên	25		25				25	Tạm giao biên chế sự nghiệp để thực hiện ổn định tự chủ đến hết năm 2025. Từ năm 2026 thực hiện tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định
17	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	433		433	433				
18	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	62		62				62	

**Phụ lục II**

**ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC) TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 76/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó			Ghi chú	
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục		Sự nghiệp khác
	<b>Tổng cộng</b>	<b>29.702</b>	<b>4.930</b>	<b>24.772</b>	<b>23.979</b>	<b>793</b>	
1	UBND phường Phan Đình Phùng	1.255	105	1.150	1.120	30	
2	UBND phường Tích Lương	715	83	632	624	8	
3	UBND phường Gia Sàng	528	69	459	448	11	
4	UBND phường Linh Sơn	592	77	515	507	8	
5	UBND phường Quan Triều	581	72	509	501	8	

6	UBND phường Quyết Thắng	319	57	262	254	8	
7	UBND xã Đại Phúc	666	69	597	583	14	
8	UBND xã Tân Cương	351	71	280	272	8	
9	UBND phường Phở Yên	599	52	547	537	10	
10	UBND phường Vạn Xuân	630	52	578	567	11	
11	UBND phường Phúc Thuận	436	43	393	385	8	
12	UBND phường Trung Thành	485	55	430	422	8	
13	UBND xã Thành Công	387	40	347	339	8	
14	UBND phường Bá Xuyên	386	57	329	321	8	
15	UBND phường Bách Quang	327	56	271	263	8	
16	UBND phường Sông Công	280	52	228	218	10	

17	UBND xã Phú Lương	737	76	661	650	11	
18	UBND xã Vô Tranh	521	72	449	441	8	
19	UBND xã Hợp Thành	199	52	147	139	8	
20	UBND xã Yên Trạch	363	56	307	299	8	
21	UBND xã Phú Bình	643	86	557	546	11	
22	UBND xã Tân Thành	370	58	312	304	8	
23	UBND xã Diêm Thụy	558	63	495	487	8	
24	UBND xã Kha Sơn	591	73	518	510	8	
25	UBND xã Tân Khánh	356	59	297	289	8	
26	UBND xã Đại Từ	394	63	331	323	8	
27	UBND xã An Khánh	302	51	251	243	8	

28	UBND xã La Bằng	285	38	247	239	8	
29	UBND xã Phú Xuyên	321	39	282	274	8	
30	UBND xã Vạn Phú	310	50	260	252	8	
31	UBND xã Đức Lương	228	46	182	174	8	
32	UBND xã Phú Lạc	307	44	263	255	8	
33	UBND xã Phú Thịnh	322	48	274	266	8	
34	UBND xã Quân Chu	233	44	189	181	8	
35	UBND xã Đồng Hỷ	481	58	423	413	10	
36	UBND xã Văn Lãng	231	34	197	189	8	
37	UBND xã Quang Sơn	239	34	205	197	8	
38	UBND xã Văn Hán	273	41	232	224	8	

39	UBND xã Nam Hòa	269	39	230	222	8	
40	UBND xã Trại Cau	293	36	257	249	8	
41	UBND xã Định Hóa	428	66	362	351	11	
42	UBND xã Trung Hội	259	53	206	198	8	
43	UBND xã Bình Yên	341	53	288	280	8	
44	UBND xã Kim Phụng	214	44	170	162	8	
45	UBND xã Lam Vỹ	174	40	134	126	8	
46	UBND xã Phú Đình	218	43	175	167	8	
47	UBND xã Bình Thành	188	36	152	144	8	
48	UBND xã Phượng Tiến	262	46	216	208	8	
49	UBND xã Võ Nhai	368	51	317	305	12	

50	UBND xã Tràng Xá	333	36	297	289	8
51	UBND xã Dân Tiến	405	48	357	349	8
52	UBND xã La Hiên	274	40	234	226	8
53	UBND xã Thần Sa	197	35	162	155	7
54	UBND xã Nghinh Tường	195	33	162	155	7
55	UBND xã Sáng Mọc	123	32	91	84	7
56	UBND phường Bắc Kạn	397	80	317	306	11
57	UBND phường Đức Xuân	366	80	286	275	11
58	UBND xã Phong Quang	164	61	103	95	8
59	UBND xã Thượng Minh	234	58	176	168	8
60	UBND xã Phúc Lộc	264	52	212	204	8

61	UBND xã Chợ Rã	295	60	235	225	10	
62	UBND xã Ba Bể	285	56	229	221	8	
63	UBND xã Đồng Phúc	236	56	180	172	8	
64	UBND xã Bằng Vân	151	42	109	101	8	
65	UBND xã Ngân Sơn	222	48	174	164	10	
66	UBND xã Thượng Quan	101	32	69	62	7	
67	UBND xã Hiệp Lực	188	42	146	138	8	
68	UBND xã Nà Phặc	210	46	164	156	8	
69	UBND xã Chợ Đồn	339	67	272	262	10	
70	UBND xã Quảng Bạch	103	38	65	58	7	
71	UBND xã Nam Cường	270	55	215	208	7	

72	UBND xã Yên Thịnh	145	48	97	90	7	
73	UBND xã Nghĩa Tá	179	51	128	121	7	
74	UBND xã Yên Phong	167	48	119	112	7	
75	UBND xã Cường Lợi	151	44	107	100	7	
76	UBND xã Na Rì	308	54	254	244	10	
77	UBND xã Văn Lang	200	50	150	143	7	
78	UBND xã Trần Phú	186	49	137	130	7	
79	UBND xã Côn Minh	180	47	133	126	7	
80	UBND xã Xuân Dương	193	49	144	137	7	
81	UBND xã Vĩnh Thông	150	54	96	89	7	
82	UBND xã Phủ Thông	251	64	187	177	10	

83	UBND xã Bạch Thông	192	57	135	127	8
84	UBND xã Cẩm Giàng	257	62	195	187	8
85	UBND xã Tân Kỳ	184	47	137	128	9
86	UBND xã Thanh Mai	162	46	116	109	7
87	UBND xã Thanh Thịnh	203	51	152	144	8
88	UBND xã Chợ Mới	277	59	218	208	10
89	UBND xã Yên Bình	151	49	102	95	7
90	UBND xã Bằng Thành	382	69	313	303	10
91	UBND xã Cao Minh	325	67	258	250	8
92	UBND xã Nghiên Loan	292	66	226	218	8

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>